

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN) | 10 |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh** Số 4103003829
Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2005

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp
Công ty Cổ phần** Số 0301479273
Đăng ký thay đổi lần 15 ngày 4 tháng 6 năm 2014

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

Hội đồng Quản trị Ông Lê Hữu Bốn Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Thanh Thành viên
Ông Đinh Văn Dĩnh Thành viên
Ông Fong Nyuk Loon Thành viên
Ông Bùi Tuấn Anh Thành viên
(từ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2017)

Ban Kiểm soát Ông Nguyễn Học Hải Trưởng ban
Ông Lê Quang Thắng Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh Thục Thành viên

Ban Tổng Giám đốc Ông Đỗ Văn Thanh Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Minh Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Thường Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Hoài Phó Tổng Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2018)
Ông Bùi Tuấn Anh Phó Tổng Giám đốc
(từ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2017)

**Người đại diện theo
pháp luật** Ông Đỗ Văn Thanh Tổng Giám đốc

Trụ sở chính Lầu 10, Tòa nhà PV Gas
673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

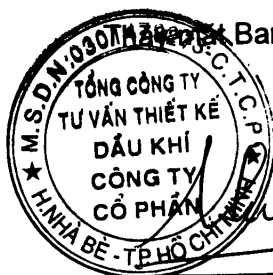
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Ngọc Thường
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tp. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 5 năm 2018



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 5 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của riêng Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Chữ ký được ủy quyền



Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2432-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7278
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 2017 VND | 2016 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 797.552.818.550 | 794.907.533.170 |
| 110 | Tiền | 3 | 37.082.028.951 | 22.882.954.924 |
| 111 | Tiền | | 37.082.028.951 | 22.882.954.924 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 118.579.961 | 3.236.579.961 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 118.579.961 | 3.236.579.961 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 511.051.686.575 | 472.040.637.719 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 27.131.977.077 | 73.077.721.470 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 47.238.435.577 | 93.041.573.550 |
| 134 | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 7 | 132.121.676.202 | 106.569.026.848 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 33(b) | 177.671.893.068 | 76.071.750.000 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 8(a) | 133.574.820.703 | 127.654.168.075 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9 | (6.687.116.052) | (4.373.602.224) |
| 140 | Hàng tồn kho | 10 | 234.867.571.514 | 277.515.049.752 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 234.867.571.514 | 277.515.049.752 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 14.432.951.549 | 19.232.310.814 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 11(a) | 698.660.556 | 661.588.117 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 12.728.477.613 | 17.355.400.528 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12 | 1.005.813.380 | 1.215.322.169 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

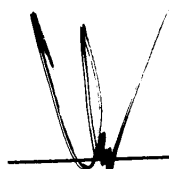
| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2017 VND | 2016 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 239.489.517.547 | 252.010.868.690 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 153.472.600.000 | 153.472.600.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 8(b) | 153.472.600.000 | 153.472.600.000 |
| 220 | Tài sản cố định | | 38.784.845.488 | 49.668.660.735 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 13(a) | 2.021.050.308 | 2.772.833.125 |
| 222 | Nguyên giá | | 19.805.811.191 | 20.300.344.524 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (17.784.760.883) | (17.527.511.399) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | 13(b) | 32.170.195.269 | 40.396.732.101 |
| 225 | Nguyên giá | | 49.319.765.362 | 49.319.765.362 |
| 226 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (17.149.570.093) | (8.923.033.261) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 13(c) | 4.593.599.911 | 6.499.095.509 |
| 228 | Nguyên giá | | 18.973.050.389 | 18.744.339.530 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (14.379.450.478) | (12.245.244.021) |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 42.148.645.884 | 42.148.645.884 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 4(b) | 42.148.645.884 | 42.148.645.884 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 5.083.426.175 | 6.720.962.071 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 11(b) | 5.083.426.175 | 6.720.962.071 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.037.042.336.097 | 1.046.918.401.860 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2017 VND | 2016 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 730.719.549.960 | 736.716.525.462 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 718.614.859.660 | 708.249.051.962 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 84.850.459.145 | 97.884.587.409 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 23.660.497.113 | 11.278.540.292 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 3.938.488.357 | 2.575.933.632 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 10.622.116.633 | 12.152.457.595 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 85.832.548.496 | 51.081.634.891 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 39.977.115.759 | 17.517.749.627 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19(a) | 462.056.876.510 | 510.366.702.869 |
| 321 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 20 | 2.800.771.675 | 2.800.771.675 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 21 | 4.875.985.972 | 2.590.673.972 |
| | | | 12.104.690.300 | 28.467.473.500 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 126.145.000 | 126.145.000 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 11.978.545.300 | 28.341.328.500 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19(a) | | |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 306.322.786.137 | 310.201.876.398 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 306.322.786.137 | 310.201.876.398 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 22, 23 | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 23 | 11.421.558.415 | 11.421.558.415 |
| 414 | Vốn khác của chủ sở hữu | 23 | 1.600.295.812 | 1.600.295.812 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 23 | 22.680.022.171 | 17.861.040.653 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 23 | 20.620.909.739 | 29.318.981.518 |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 20.620.909.739 | 29.318.981.518 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.037.042.336.097 | 1.046.918.401.860 |


Lê Quang Thắng
Người lập


Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng




Ngô Ngọc Thường
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 5 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | | |
|-------|---|---|-------------------|-------------------|
| | | 2017 VND | 2016 VND | |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26 | 539.855.419.634 | 699.322.892.140 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 27 | (446.278.061.834) | (606.750.547.619) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 93.577.357.800 | 92.572.344.521 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 28 | 22.387.106.088 | 18.570.151.576 |
| 22 | Chi phí tài chính | 29 | (41.678.142.644) | (29.505.166.909) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | (41.303.681.045) | (29.491.053.130) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30 | (51.259.682.848) | (45.928.302.318) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 23.026.638.396 | 35.709.026.870 |
| 31 | Thu nhập khác | | 499.252.141 | 368.726.295 |
| 32 | Chi phí khác | | (156.532.078) | (2.244.427.400) |
| 40 | Lợi nhuận/(lỗ) khác | | 342.720.063 | (1.875.701.105) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 23.369.358.459 | 33.833.325.765 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31 | (2.748.448.720) | (4.514.344.247) |
| 52 | Thuế TNDN hoãn lại | 31 | - | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 20.620.909.739 | 29.318.981.518 |

Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng



Ngô Ngọc Thường
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 5 năm 2018


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

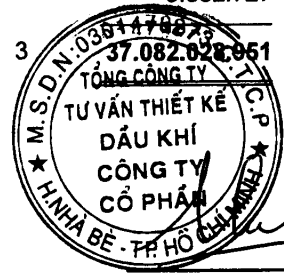
| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|---|---|-------------------|
| | | 2017 VND | 2016 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 23.369.358.459 | 33.833.325.765 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 11.266.995.106 | 12.051.159.312 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 2.313.513.828 | 2.307.315.384 |
| 04 | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 15.187.378 | 735.029 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (22.648.024.440) | (15.436.634.065) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 41.303.681.045 | 29.491.053.130 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 55.620.711.376 | 62.246.954.555 |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 82.578.926.778 | (79.750.043.505) |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 42.647.478.238 | (31.173.434.141) |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 35.844.054.731 | (120.376.032.446) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | 1.600.463.457 | 9.251.894.674 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (41.217.925.616) | (29.049.243.155) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (2.698.116.682) | (5.080.540.784) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (2.187.688.000) | (1.307.583.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 172.187.904.282 | (195.238.027.802) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Chi để mua sắm TSCĐ | - | (3.662.045.545) |
| 22 | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 441.863.636 | - |
| 23 | Chi cho vay | (163.642.403.068) | (60.433.750.000) |
| 24 | Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 65.160.856.215 | - |
| 27 | Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 4.715.109.794 | 243.858.177 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (93.324.573.423) | (63.851.937.368) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn | 519.017.418.963 | 531.181.713.618 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (569.935.962.522) | (248.937.136.934) |
| 35 | Chi trả nợ gốc thuế tài chính | (13.754.066.000) | (13.754.066.000) |
| 36 | Chi trả cổ tức | - | (37.780.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (64.672.609.559) | 230.710.510.684 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 14.190.721.300 | (28.379.454.486) |
| 60 | Tiền đầu năm | 3 22.882.954.924 | 51.263.144.439 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 8.352.727 | (735.029) |
| 70 | Tiền cuối năm | 3 37.082.028.951 | 22.882.954.924 |



Lê Quang Thắng
Người lập



Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng



Ngô Ngọc Thường
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 5 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301479273 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14 tháng 9 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petro Việt Nam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVE.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là hoạt động tư vấn, quản lý; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán); khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác; khảo sát xây dựng, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 3 công ty con được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 320 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 477 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc báo cáo tài chính riêng này kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc niên độ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Ngoài ra, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2.8 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận hoặc nghiệm thu thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.10 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 năm |
| Phần mềm | 5 - 8 năm |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.9.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(e) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.9.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN

| | 2017 VND | 2016 VND |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt | 6.594.157.000 | 5.139.836.521 |
| Tiền gửi ngân hàng | 30.487.871.951 | 17.743.118.403 |
| | <u>37.082.028.951</u> | <u>22.882.954.924</u> |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 2017 VND | 2016 VND |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>118.579.961</u> | <u>3.236.579.961</u> |

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 6%/năm (2016: 6%/năm).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty con**

| | 2017 VND | 2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE ("PMC") | 24.799.873.734 | 24.799.873.734 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE ("SC") | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. ("PVE Malaysia") | 5.348.772.150 | 5.348.772.150 |
| | <u>42.148.645.884</u> | <u>42.148.645.884</u> |

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các công ty con do các công ty này không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Ngoài ra, Tổng Công ty không trích dự phòng cho các khoản đầu tư này do hoạt động kinh doanh của các công ty con có lợi nhuận.

Chi tiết các công ty con như sau:

| | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | % quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm | | Hoạt động chính |
|--------------|----------------------------------|---|-------|---|
| | | 2017 | 2016 | |
| PMC | Việt Nam | 71,61 | 71,61 | Tư vấn quản lý dự án Kiểm định và dịch vụ kỹ thuật |
| SC | Việt Nam | 86,75 | 86,75 | Tư vấn quản lý dự án và xây lắp |
| PVE Malaysia | Malaysia | 100 | 100 | |

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2017 VND | 2016 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba (*) | 13.765.800.416 | 46.944.552.686 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 13.366.176.661 | 26.133.168.784 |
| | <u>27.131.977.077</u> | <u>73.077.721.470</u> |

(*) Chi tiết cho từng khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng:

| | | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|
| Technicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd | <u>5.336.864.778</u> | <u>-</u> |
|-------------------------------------|----------------------|----------|

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 9.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2017 VND | 2016 VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bên thứ ba (*) | 15.440.891.679 | 16.535.017.676 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 31.797.543.898 | 76.506.555.874 |
| | <u>47.238.435.577</u> | <u>93.041.573.550</u> |

(*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng

| | 2017 VND | 2016 VND |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH Công Nghiệp | 7.335.125.352 | 7.335.125.352 |
| Công ty TNHH Nội thất Cơ bản | <u>5.257.842.570</u> | <u>5.257.842.570</u> |

7 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

| | 2017 | | 2016 | |
|---|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tạm ứng cho nhân viên (*) | 50.039.438.437 | - | 57.932.421.850 | - |
| Lãi phải thu từ cho vay | 12.581.768.521 | - | 3.133.517.511 | - |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | 37.944.162.980 | - | 29.901.362.980 | - |
| Chi hệ cho các bên liên quan | 27.227.612.088 | - | 29.421.248.338 | - |
| Khác | 5.781.838.677 | (1.212.963.112) | 7.265.617.396 | (1.212.963.112) |
| | <u>133.574.820.703</u> | <u>(1.212.963.112)</u> | <u>127.654.168.075</u> | <u>(1.212.963.112)</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Bên thứ ba | 55.821.277.114 | (1.212.963.112) | 65.198.039.246 | (1.212.963.112) |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 77.753.543.589 | - | 62.456.128.829 | - |
| | <u>133.574.820.703</u> | <u>(1.212.963.112)</u> | <u>127.654.168.075</u> | <u>(1.212.963.112)</u> |

(*) Tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các dự án dầu khí trong nước và nước ngoài.

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 9.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | 2017 | 2016 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 153.334.600.000 | 153.334.600.000 |
| Ký quỹ, ký cược | 138.000.000 | 138.000.000 |
| | <u>153.472.600.000</u> | <u>153.472.600.000</u> |

(*) Chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) của Tổng Công ty như sau:

| | Cam kết góp vốn | | Số vốn | Số vốn |
|-----|------------------------|-----------|------------------------|-----------------------|
| | theo hợp đồng | | | |
| | VND | % | VND | VND |
| BCC | <u>165.400.000.000</u> | <u>20</u> | <u>153.334.600.000</u> | <u>12.065.400.000</u> |

BCC từ năm 2009 giữa Tổng Công ty với các bên gồm Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Petro Việt Nam (“PV Gas”) và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower (“Dự án”) với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng. Theo BCC đã ký kết, PV Gas là nhà điều hành của BCC.

Sau khi Dự án hoàn thành, Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Tổng Công ty và các công ty con với giá thuê thỏa thuận.

Tổng Công ty đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty và các bên góp vốn trong Dự án đã thảo luận xem xét lại BCC và đề xuất thay đổi phương án phân chia lợi nhuận sang phương án kết hợp phân chia sản phẩm và phân chia doanh thu, chi phí.

Theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 8 tháng 8 năm 2016, PV Gas đã thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê hợp doanh, phân chia khấu hao tài sản và phân chia kết quả kinh doanh của BCC từ năm 2011 đến năm 2015. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi giảm lợi nhuận được chia từ BCC trong năm 2016 với số tiền là 5.440.704.112 đồng (Thuyết minh 33(a)) sau khi trừ với lợi nhuận được chia đã ghi nhận của các năm trước đó.

Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, PV Gas và các bên góp vốn chưa xác nhận số liệu phân chia kết quả kinh doanh của BCC cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2017. Ban Tổng Giám đốc cho rằng số liệu phân chia cuối cùng được thực hiện theo đơn giá thuê áp dụng từ năm 2014 đến nay theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 8 tháng 8 năm 2016 của PV Gas và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc phân chia kết quả kinh doanh của BCC cho giai đoạn trên ảnh hưởng không trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng này.

9 NỢ QUÁ HẠN

| | 2017 | | |
|--|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | 1.945.579.476 | 838.530.000 | (1.107.049.476) |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | 2.803.469.581 | 1.916.781.742 | (886.687.839) |
| Công ty Cổ phần Quốc tế C&T | 1.212.963.112 | - | (1.212.963.112) |
| Khác | 4.507.448.479 | 1.027.032.854 | (3.480.415.625) |
| | <u>10.469.460.648</u> | <u>3.782.344.596</u> | <u>(6.687.116.052)</u> |
| | <u><u>10.469.460.648</u></u> | <u><u>3.782.344.596</u></u> | <u><u>(6.687.116.052)</u></u> |
| | | | |
| | 2016 | | |
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | 747.679.476 | - | (747.679.476) |
| Công ty Cổ phần Quốc tế C&T | 1.212.963.112 | - | (1.212.963.112) |
| Khác | 6.696.614.994 | 4.283.655.358 | (2.412.959.636) |
| | <u>8.657.257.582</u> | <u>4.283.655.358</u> | <u>(4.373.602.224)</u> |
| | <u><u>8.657.257.582</u></u> | <u><u>4.283.655.358</u></u> | <u><u>(4.373.602.224)</u></u> |

Các khoản phải thu quá hạn nhưng không lập dự phòng chủ yếu là các khoản phải thu quá hạn trên 1 năm từ các công ty thành viên của Petro Việt Nam (bên liên quan). Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản phải thu này có thể thu hồi đầy đủ, do đó không trích lập dự phòng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng cần trích lập dự phòng.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

10 HÀNG TỒN KHO

| | 2017 VND | 2016 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | <u>234.867.571.514</u> | <u>277.515.049.752</u> |

Chi tiết các dự án chiếm từ 10% trở lên trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

| | 2017 VND | 2016 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa | 98.592.388.073 | 146.406.487.896 |
| Dự án Rapid - Malaysia | 76.786.680.518 | 29.158.079.359 |
| Dự án Lô B Ô Môn | <u>39.271.574.696</u> | <u>39.144.406.516</u> |

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 2017 VND | 2016 VND |
|----------------------------|---------------------|---------------------|
| (a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí bản quyền phần mềm | 449.162.488 | 504.951.450 |
| Chi phí mua bảo hiểm | 228.123.068 | 76.636.667 |
| Khác | 21.375.000 | 80.000.000 |
| | <u>698.660.556</u> | <u>661.588.117</u> |

(b) Dài hạn

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng | 4.466.883.974 | 5.985.011.966 |
| Công cụ, dụng cụ | 452.349.050 | 370.951.191 |
| Khác | 164.193.151 | 364.998.914 |
| | <u>5.083.426.175</u> | <u>6.720.962.071</u> |

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước chủ yếu bao gồm thuế GTGT hàng bán nội địa và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 4.428.220.997 | 5.318.587.531 | 4.401.676.956 | 6.151.859.040 | 20.300.344.524 |
| Mua trong năm | - | - | - | 154.469.000 | 154.469.000 |
| Thanh lý | - | - | (649.002.333) | - | (649.002.333) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 4.428.220.997 | 5.318.587.531 | 3.752.674.623 | 6.306.328.040 | 19.805.811.191 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 4.094.290.617 | 4.449.063.619 | 4.269.779.787 | 4.714.377.376 | 17.527.511.399 |
| Khấu hao trong năm | 58.108.404 | 236.702.736 | 34.138.836 | 577.301.841 | 906.251.817 |
| Thanh lý | - | - | (649.002.333) | - | (649.002.333) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 4.152.399.021 | 4.685.766.355 | 3.654.916.290 | 5.291.679.217 | 17.784.760.883 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 333.930.380 | 869.523.912 | 131.897.169 | 1.437.481.664 | 2.772.833.125 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 275.821.976 | 632.821.176 | 97.758.333 | 1.014.648.823 | 2.021.050.308 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 12,7 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng cộng VND |
|---|-------------------------------------|--|-------------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 47.169.216.000 | 2.150.549.362 | 49.319.765.362 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 7.996.385.446 | 926.647.815 | 8.923.033.261 |
| Khấu hao trong năm | 7.867.825.200 | 358.711.632 | 8.226.536.832 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | <u>15.864.210.646</u> | <u>1.285.359.447</u> | <u>17.149.570.093</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | <u>39.172.830.554</u> | <u>1.223.901.547</u> | <u>40.396.732.101</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | <u><u>31.305.005.354</u></u> | <u><u>865.189.915</u></u> | <u><u>32.170.195.269</u></u> |

Các hợp đồng thuê tài chính được ký kết với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Kexim Việt Nam có thời gian thuê từ 3 năm đến 4 năm và chịu lãi suất 6,5%/năm. Sau thời gian thuê, giá trị còn lại của tài sản thuê sẽ bằng không và Tổng Công ty sẽ mua lại tài sản thuê với số tiền của giá trị còn lại này. Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh 19(b).

(c) Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND |
|-------------------------------|----------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 18.744.339.530 |
| Mua trong năm | 228.710.859 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | <u>18.973.050.389</u> |
| Khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 12.245.244.021 |
| Khấu hao trong năm | 2.134.206.457 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | <u>14.379.450.478</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | <u>6.499.095.509</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | <u><u>4.593.599.911</u></u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 11 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,4 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2017 | | 2016 | |
|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba (*) | 29.489.522.363 | 29.489.522.363 | 46.505.713.693 | 46.505.713.693 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 55.360.936.782 | 55.360.936.782 | 51.378.873.716 | 51.378.873.716 |
| | <u>84.850.459.145</u> | <u>84.850.459.145</u> | <u>97.884.587.409</u> | <u>97.884.587.409</u> |

(*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả như sau:

| | 2017 VND | 2016 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Bình Tiến | 4.547.556.247 | 6.132.016.176 |
| Công ty TNHH Trần Hùng | <u>3.196.971.579</u> | <u>2.949.176.868</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 2017 VND | 2016 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | 17.598.159.559 | 5.487.962.580 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 6.062.337.554 | 5.790.577.712 |
| | <u>23.660.497.113</u> | <u>11.278.540.292</u> |

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại ngày 1.1.2017 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Tại ngày 31.12.2017 VND |
|----------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 14.664.579 | 51.944.961.041 | (50.548.019.523) | 1.411.606.097 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.476.550.222 | 2.748.448.720 | (2.698.116.682) | 2.526.882.260 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 83.739.631 | 4.755.973.074 | (4.839.712.705) | - |
| Thuế khác | 979.200 | 270.558.805 | (271.538.005) | - |
| | <u>2.575.933.632</u> | <u>59.719.941.640</u> | <u>(58.357.386.915)</u> | <u>3.938.488.357</u> |

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp cho các dự án dầu khí mà Tổng Công ty đang thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 2017 VND | 2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24) | 25.456.593.678 | 5.456.593.678 |
| Quỹ tương trợ ủng hộ | 3.378.980.625 | 3.638.850.625 |
| Nguồn kinh phí sự nghiệp (Thuyết minh 33(b)) | 2.513.000.000 | 2.513.000.000 |
| Kinh phí công đoàn | 4.268.765.264 | 1.988.873.637 |
| Khác | 4.359.776.192 | 3.920.431.687 |
| | <u>39.977.115.759</u> | <u>17.517.749.627</u> |

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Vay và nợ thuê tài chính theo thời hạn

| | 2017 | | 2016 | |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Vay ngân hàng (*) | 445.694.093.310 | 445.694.093.310 | 493.612.636.869 | 493.612.636.869 |
| Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng một năm | 13.362.783.200 | 13.362.783.200 | 13.754.066.000 | 13.754.066.000 |
| | <u>462.056.876.510</u> | <u>462.056.876.510</u> | <u>510.366.702.869</u> | <u>510.366.702.869</u> |
| Dài hạn | | | | |
| Vay ngân hàng (*) | 5.250.000.000 | 5.250.000.000 | 8.250.000.000 | 8.250.000.000 |
| Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| Nợ thuê tài chính | 23.091.328.500 | 23.091.328.500 | 36.845.394.500 | 36.845.394.500 |
| Trừ: Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng một năm | (13.362.783.200) | (13.362.783.200) | (13.754.066.000) | (13.754.066.000) |
| | <u>11.978.545.300</u> | <u>11.978.545.300</u> | <u>28.341.328.500</u> | <u>28.341.328.500</u> |

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Biến động của các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm

| | Tại ngày 1.1.2017 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 31.12.2017 VND |
|--|-----------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | | | | |
| Ngắn hạn | 493.612.636.869 | 519.017.418.963 | (566.935.962.522) | 445.694.093.310 |
| Dài hạn | 8.250.000.000 | - | (3.000.000.000) | 5.250.000.000 |
| | <u>501.862.636.869</u> | <u>519.017.418.963</u> | <u>(569.935.962.522)</u> | <u>450.944.093.310</u> |
| Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 13(b)) | <u>36.845.394.500</u> | <u>-</u> | <u>(13.754.066.000)</u> | <u>23.091.328.500</u> |

(*) Vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại với hạn mức là 400 tỷ đồng và chịu lãi suất từ 5% đến 9%/năm.

Vay dài hạn từ một ngân hàng thương mại chịu lãi suất 11,8%/năm và được thanh toán trước ngày 1 tháng 9 năm 2019.

Tổng Công ty sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 8(b)).

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Tổng Công ty lập dự phòng bảo hành với tỷ lệ 1% cho các dự án dịch vụ sửa chữa với thời hạn bảo hành từ 1 năm đến 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | 2017 VND | 2016 VND |
|----------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 2.590.673.972 | 1.398.256.972 |
| Trích lập quỹ | 4.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Chi phúc lợi | (2.214.688.000) | (2.307.583.000) |
| Số dư cuối năm | <u>4.875.985.972</u> | <u>2.590.673.972</u> |

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 2017 Cổ phiếu phổ thông | 2016 Cổ phiếu phổ thông |
|---|--|--|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành và đang lưu hành | <u>25.000.000</u> | <u>25.000.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 250 tỷ đồng.

Chi tiết vốn góp của cổ đông tại ngày 31 tháng 12 như sau:

| | <u>2017</u> | | <u>2016</u> | |
|-------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 72.500.000.000 | 29 | 72.500.000.000 | 29 |
| Technip Geoproduction Sdh Bhd | 25.000.000.000 | 10 | 25.000.000.000 | 10 |
| Các cổ đông khác | 152.500.000.000 | 61 | 152.500.000.000 | 61 |
| | <u>250.000.000.000</u> | <u>100</u> | <u>250.000.000.000</u> | <u>100</u> |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 250.000.000.000 | 11.421.558.415 | 1.600.295.812 | 16.437.200.971 | 42.423.839.682 | 321.882.894.880 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 29.318.981.518 | 29.318.981.518 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (2.500.000.000) | (2.500.000.000) |
| Trích thường ban điều hành | - | - | - | - | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 1.423.839.682 | (1.423.839.682) | - |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | - | (37.500.000.000) | (37.500.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 250.000.000.000 | 11.421.558.415 | 1.600.295.812 | 17.861.040.653 | 29.318.981.518 | 310.201.876.398 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 20.620.909.739 | 20.620.909.739 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| Trích thường ban điều hành (*) | - | - | - | - | (1.500.000.000) | (1.500.000.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | - | 4.818.981.518 | (4.818.981.518) | - |
| Chia cổ tức (Thuyết minh 24) (*) | - | - | - | - | (20.000.000.000) | (20.000.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 250.000.000.000 | 11.421.558.415 | 1.600.295.812 | 22.680.022.171 | 20.620.909.739 | 306.322.786.137 |

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Thường niên số 06/NQ – ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

24 CỘ TỨC PHẢI TRẢ

| | 2017 VND | 2016 VND |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 5.456.593.678 | 5.736.593.678 |
| Chia cổ tức (Thuyết minh 23) | 20.000.000.000 | 37.500.000.000 |
| Cổ tức đã chi trả | - | (37.780.000.000) |
| Số dư cuối năm (Thuyết minh 18) | <u>25.456.593.678</u> | <u>5.456.593.678</u> |

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền đã bao gồm ngoại tệ 20.092 Đô la Mỹ và 20.346 Malaysian Ringgit (2016: 140.858 Đô la Mỹ).

26 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2017 VND | 2016 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 5.652.730.784 | 47.228.151.861 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 122.792.921.475 | 80.051.354.133 |
| Doanh thu xây dựng, sửa chữa và lắp đặt của dự án đã hoàn thành | 49.294.127.661 | 20.376.676.209 |
| Doanh thu xây dựng, sửa chữa, lắp đặt của dự án đang thực hiện (*) | 360.541.839.714 | 550.169.531.797 |
| Doanh thu khác | 1.573.800.000 | 1.497.178.140 |
| | <u>539.855.419.634</u> | <u>699.322.892.140</u> |

(*) Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng của các dự án đang thực hiện được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng như sau:

| | 2017 VND | 2016 VND |
|------------------|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu lũy kế | <u>1.169.236.238.235</u> | <u>857.988.526.182</u> |

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2017 VND | 2016 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 94.089.015.577 | 88.806.071.234 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 5.827.318.189 | 54.022.838.866 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 345.216.268.573 | 462.237.829.523 |
| Khác | 1.145.459.495 | 1.683.807.996 |
| | <u>446.278.061.834</u> | <u>606.750.547.619</u> |

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2017 VND | 2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 33(a)) | 21.866.011.294 | 18.326.293.399 |
| Lãi tiền gửi | 339.309.794 | 243.858.177 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 181.785.000 | - |
| | <u>22.387.106.088</u> | <u>18.570.151.576</u> |

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2017 VND | 2016 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 41.303.681.045 | 29.491.053.130 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 359.274.221 | 13.378.750 |
| Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 15.187.378 | 735.029 |
| | <u>41.678.142.644</u> | <u>29.505.166.909</u> |

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2017 VND | 2016 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lương | 15.414.211.342 | 17.446.671.116 |
| Công tác phí và tiếp khách | 11.636.561.203 | 9.393.297.714 |
| Chi phí thuê và phí quản lý | 5.132.014.953 | 5.117.072.550 |
| Công cụ dụng cụ | 2.910.081.047 | 4.190.151.628 |
| Trợ cấp tiền ăn | 1.956.411.400 | 1.738.269.920 |
| Chi phí khấu hao | 848.143.413 | 1.448.761.568 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 844.621.773 | 1.416.144.715 |
| Chi phí khác | 12.517.637.717 | 5.177.933.107 |
| | <u>51.259.682.848</u> | <u>45.928.302.318</u> |

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông 20% áp dụng như sau:

| | 2017 VND | 2016 VND |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 23.369.358.459 | 33.833.325.765 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 4.673.871.692 | 6.766.665.153 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (2.483.720.000) | (3.038.555.178) |
| Chi phí không được khấu trừ | 558.297.028 | 549.096.780 |
| Khác | - | 237.137.492 |
| Chi phí thuế TNDN | <u>2.748.448.720</u> | <u>4.514.344.247</u> |
| Trong đó: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 2.748.448.720 | 4.514.344.247 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | - | - |
| | <u>2.748.448.720</u> | <u>4.514.344.247</u> |

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế do đó không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2017 VND | 2016 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 13.957.266.796 | 63.594.899.601 |
| Chi phí nhân công | 99.974.976.613 | 118.504.732.871 |
| Chi phí khấu hao | 11.266.995.106 | 12.051.159.312 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 229.348.301.426 | 424.332.876.095 |
| Chi phí khác | 91.429.279.310 | 65.368.616.199 |
| | <u>445.976.819.251</u> | <u>683.852.284.078</u> |

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty là công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Petro Việt Nam”), cổ đông lớn nhất sở hữu 29% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 22(b)).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch quan trọng sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | 2017 VND | 2016 VND |
|--|-------------------------|------------------------|
| i) <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | | |
| Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam | 77.168.247.554 | 85.326.713.433 |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro | 14.299.828.272 | 23.379.104.365 |
| Technip Far East Sdn. Bhd | 3.124.090.438 | - |
| Các công ty con | 112.800.000 | 112.800.000 |
| | <u>94.704.966.264</u> | <u>108.818.617.798</u> |
| ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i> | | |
| Các công ty con | 128.707.119.890 | 216.516.158.491 |
| Công ty TNHH Technip Việt Nam | - | 17.571.943.843 |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro | 1.196.762.170 | - |
| Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam | 16.261.114.734 | 4.052.425.410 |
| | <u>146.164.996.794</u> | <u>238.140.527.744</u> |
| iii) <i>Cho công ty con vay</i> | | |
| Cho vay | 163.642.403.068 | 60.433.750.000 |
| Thu hồi | <u>(62.042.856.215)</u> | <u>-</u> |
| iv) <i>Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 28)</i> | | |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con | 12.418.600.000 | 20.633.480.000 |
| Lãi vay phải thu từ công ty con | 9.447.411.294 | 3.133.517.511 |
| Ghi giảm lợi nhuận được chia từ BCC (Thuyết minh 8(b)) | - | (5.440.704.112) |
| | <u>21.866.011.294</u> | <u>18.326.293.399</u> |
| v) <i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> | | |
| Lương và tiền thưởng | <u>8.461.669.261</u> | <u>9.142.156.340</u> |

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | 2017 VND | 2016 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Các công ty con | 1.590.116.534 | 1.654.330.051 |
| Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam | 10.711.332.676 | 19.914.178.051 |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro | 1.064.727.451 | 4.564.660.682 |
| | <u>13.366.176.661</u> | <u>26.133.168.784</u> |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6) | | |
| Các công ty con | 31.477.120.298 | 76.492.947.874 |
| Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam | 320.423.600 | 13.608.000 |
| | <u>31.797.543.898</u> | <u>76.506.555.874</u> |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| Các công ty con | <u>177.671.893.068</u> | <u>76.071.750.000</u> |
| Khoản vay cho PVE Malaysia với hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ, lãi suất 7,5%/năm và không có tài sản đảm bảo. | | |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a)) | | |
| Các công ty con | 70.285.660.609 | 54.988.245.849 |
| Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam | 7.467.882.980 | 7.467.882.980 |
| | <u>77.753.543.589</u> | <u>62.456.128.829</u> |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14) | | |
| Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam | 54.906.890.923 | 41.115.780.847 |
| Công ty TNHH Technip Việt Nam | - | 7.675.662.410 |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro | - | 2.322.252.166 |
| Các công ty con | 454.045.859 | 265.178.293 |
| | <u>55.360.936.782</u> | <u>51.378.873.716</u> |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15) | | |
| Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam | <u>6.062.337.554</u> | <u>5.790.577.712</u> |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18) | | |
| Petro Việt Nam | <u>2.513.000.000</u> | <u>2.513.000.000</u> |

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty đánh giá các hoạt động kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là không trọng yếu; do đó, Tổng Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tài sản, nợ phải trả của Tổng Công ty theo khu vực địa lý như sau:

| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | |
|-------------|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Trong nước VND | Ngoài nước VND | Tổng cộng VND |
| Tài sản | 933.129.999.965 | 103.912.336.132 | 1.037.042.336.097 |
| Nợ phải trả | 627.030.013.828 | 103.689.536.132 | 730.719.549.960 |

Doanh thu, giá vốn bộ phận của Tổng Công ty theo khu vực địa lý như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | |
|---------------|--|-------------------|-------------------|
| | Trong nước VND | Ngoài nước VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu | 398.329.014.871 | 141.526.404.763 | 539.855.419.634 |
| Giá vốn | (428.634.909.486) | (17.643.152.348) | (446.278.061.834) |
| Lợi nhuận gộp | (30.305.894.615) | 123.883.252.415 | 93.577.357.800 |

35 CAM KẾT BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

| | Hạn mức bảo lãnh VND |
|--|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE | 90.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE | 40.000.000.000 |

36 VẤN ĐỀ KHÁC

Từ ngày 8 tháng 3 năm 2016 đến ngày 10 tháng 3 năm 2016, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND HCM") đã xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại về việc tranh chấp hợp đồng mua bán và thi công xây dựng giữa Công ty TNHH Công Nghiệp ("CNI") - nguyên đơn và Tổng Công ty - bị đơn. Theo Quyết định của Bản án số 304/2016/KDTM-PT ngày 10 tháng 3 năm 2016 ban hành bởi TAND HCM, Tổng Công ty phải trả cho CNI số tiền là 6,2 tỷ đồng và Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền trên trong năm 2016.

Sau đó, Tổng Công ty đã nộp đơn đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND cấp cao") xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án của TAND HCM và được TAND cấp cao xác nhận sẽ tiến hành xem xét đơn đề nghị của Tổng Công ty theo quy định pháp luật. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, TAND cấp cao chưa mở phiên tòa để xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm.

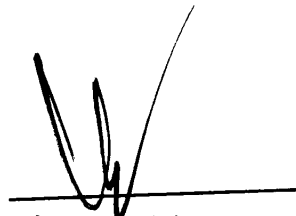
37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng năm nay.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 5 năm 2018.



Lê Quang Thắng
Người lập



Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng



Ngô Ngọc Thường
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền